

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2816/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Cần Giờ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32 NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018);

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ tại Tờ trình số 1007/TTr-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2019; Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3448/TTr-STNMT-QLĐ ngày 08 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Cần Giờ với các

chi tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		70.445,34	10.390,08	4.343,39	2.426,87	13.273,96	15.812,32	11.067,53	13.131,18
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.955,33	8.265,67	2.821,21	1.160,47	9.427,88	10.092,47	8.660,45	7.527,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	132,69	0,15	69,58	0,11		62,85		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	967,41	108,97	342,92	99,04	114,66	262,82	28,85	10,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.933,79	905,22	740,76	168,56	413,79	342,71	306,16	56,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.618,49	5.381,94		731,68	8.291,67	5.055,59	8.052,03	7.105,60
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.653,26	1.875,79	1.666,41	80,67	413,12	3.312,29	281,02	23,96
1.8	Đất làm muối	LMU	1.693,32			80,40	207,65	1.067,48		337,78
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,37		1,54			4,83		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21.564,08	2.124,41	1.522,18	1.178,29	3.372,23	5.719,85	2.407,08	5.240,04
2.1	Đất quốc phòng	CQP	27,54			5,47	19,02	1,80		1,24

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.2	Đất an ninh	CAN	12,37	5,64		1,08	5,43	0,22		0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,17		0,20	3,37	9,61			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27,78	0,86		3,63	3,35	2,53	17,40	0,01
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	707,85	135,42	119,55	115,30	136,65	149,64	41,11	10,18
	<i>Trong đó:</i>									
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,65	0,35	0,81	15,91	0,79	1,55	0,97	0,28
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,44	1,15	0,04	8,33	0,11	0,33	0,29	0,19
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục vào đào tạo	DGD	73,17	11,88	18,95	19,85	8,82	8,42	3,84	1,42
	Đất xây dựng cơ sở thể	DTT	5,59			4,55	0,02		1,02	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông (5)	Xã Bình Khánh (6)	Thị trấn Cần Thạnh (7)	Xã Long Hòa (8)	Xã Lý Nhơn (9)	Xã Tam Thôn Hiệp (10)	Xã Thạnh An (11)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	<i>dự thể thao</i>									
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,57			0,06	7,51			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,02	14,00	0,47			0,55		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	542,87	114,26	130,26		121,51	96,59	64,14	16,12
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	77,67			77,67				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,84	4,54	0,77	13,16	1,08	1,53	0,37	0,40
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,82	1,63	0,01	2,90	0,57	0,55	0,17	3,98
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,06	1,05	1,04	1,29	0,55	0,39	1,49	0,26
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	18,03	0,62	4,60	2,80	2,74	3,54	1,62	2,11
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,72	1,07		0,04	0,10	0,09	0,29	0,13
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,53		0,89			0,57	0,07	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,63	0,44	0,24	0,78	0,38	0,51	0,14	0,15
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	19.963,22	1.838,49	1.265,06	909,91	3.050,03	5.445,25	2.272,67	5.181,82
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	57,40			39,95	0,70			16,75
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	925,93			88,11	473,85			363,97
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN								
5	Đất khu kinh tế*	KKT								
6	Đất đô thị*	KDT	2.426,87			2.426,87				

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	91,40	27,68	3,97	21,75	23,42	11,82	0,57	2,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,51	0,68	0,79	2,45	1,03	1,36		0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32,68	14,61	0,28	7,31	6,14	3,36	0,37	0,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13,74	0,04			13,65	0,05		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,77	12,35	2,90	6,71	1,96	5,64	0,20	0,01
1.8	Đất làm muối	LMU	8,70			5,28	0,64	1,41		1,37
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,65	3,30	1,27	1,34	1,79	1,60	0,31	0,04
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,09			0,03	0,06			
2.2	Đất an ninh	CAN	0,06			0,01	0,05			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05			0,03	0,02			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,16			0,09		0,07		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,56	0,09		0,07	0,31	0,09		
	<i>Trong đó:</i>									
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,04				0,04			
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT								
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục vào đào tạo</i>	DGD	0,27	0,02		0,07	0,17	0,01		
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT								
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,73	2,90	1,24		0,97	1,27	0,31	0,04
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,58			0,58				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,51	0,31	0,01		0,02	0,17		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,02		0,02					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,89			0,53	0,36			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	25,69	5,09	3,72	5,43	0,04		10,39	1,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,21		3,21					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,80	0,27	0,42	1,52	0,04		0,03	0,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,20	2,16	0,07	0,54			5,93	0,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,39	2,66	0,02	2,28			4,43	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	1,09			1,09				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp									
	<i>Trong đó:</i>									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)								
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT								

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019:

Trong năm 2019, huyện Cần Giờ không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai.

4. Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ chịu trách nhiệm về tính pháp lý, vị trí, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định pháp luật, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Văn Hoan